

EPA VIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023 là 49.655.140.000 đồng, (*Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 18/4/2025)
Bà Phan Thị Hoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/4/2025)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Nam Hương	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc
Ông Quách Ngọc Đông	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Sỹ Tuấn Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Số: 76/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely of the auditor, written in a cursive style.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 02/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Lưu Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2024-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		200.835.542.196	190.076.015.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.226.968.310	17.828.837.160
1. Tiền	111		39.226.968.310	17.828.837.160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.427.939.984	112.064.842.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	66.994.754.660	88.671.765.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	23.518.166.463	21.382.991.173
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.505.406.705	2.434.689.401
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(590.387.844)	(424.603.044)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	65.584.700.051	59.925.892.481
1. Hàng tồn kho	141		69.484.322.328	63.297.979.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.899.622.277)	(3.372.087.081)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.595.933.851	256.443.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.452.440.715	256.443.238
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	143.493.136	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+260)	200		71.049.943.925	73.174.879.916
II. Tài sản cố định	220		68.906.208.584	70.816.444.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	67.023.065.584	68.933.301.545
- Nguyên giá	222		117.615.337.552	111.910.337.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.592.271.968)	(42.977.035.761)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.883.143.000	1.883.143.000
- Nguyên giá	228		3.108.277.500	3.108.277.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.225.134.500)	(1.225.134.500)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	1.812.755.444	2.221.580.936
1. Nguyên giá	231		8.292.201.416	8.292.201.416
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.479.445.972)	(6.070.620.480)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	70.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	-	70.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		330.979.897	66.854.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	330.979.897	66.854.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		271.885.486.121	263.250.895.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		167.117.195.498	161.953.975.527
I. Nợ ngắn hạn	310		166.677.195.498	161.513.975.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	103.034.751.488	106.474.090.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	24.464.794.092	7.360.342.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.667.642.758	7.388.679.481
4. Phải trả người lao động	314		7.446.910.752	8.882.385.538
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	-	1.435.373.788
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	16.756.297.539	4.233.819.561
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	-	17.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	6.988.187.417	6.713.019.942
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.318.611.452	2.026.264.369
II. Nợ dài hạn	330		440.000.000	440.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	440.000.000	440.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		104.768.290.623	101.296.920.210
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	104.768.290.623	101.296.920.210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.655.140.000	49.655.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49.655.140.000	49.655.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.087.111.186	26.587.111.186
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.670.820.091	19.699.449.678
- LNST chưa phân phối lũy kế	421a		-	-
- đến cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.670.820.091	19.699.449.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		271.885.486.121	263.250.895.737

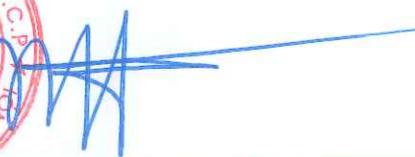
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.238.622.387.491	1.320.332.927.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.238.622.387.491	1.320.332.927.128
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.071.552.340.471	1.158.355.937.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		167.070.047.020	161.976.989.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.842.000.818	3.984.197.074
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.990.403.098	3.010.653.247
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.206.735.477	1.824.091.847
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	140.129.616.526	140.467.809.502
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		24.792.028.214	22.482.723.664
11. Thu nhập khác	31	6.6	270.609.215	2.707.757.619
12. Chi phí khác	32	6.6	100.092.962	298.927.873
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	170.516.253	2.408.829.746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		24.962.544.467	24.891.553.410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.032.524.376	4.998.903.732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.930.020.091	19.892.649.678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.961,49	3.204,86

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Giám đốc




Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.962.544.467	24.891.553.410
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.105.061.699	7.255.364.160
- Các khoản dự phòng	03		693.319.996	(57.680.840)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.164.826.566)	(1.150.788.194)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.065.234)	(30.481.757)
- Chi phí lãi vay	06		1.206.735.477	1.824.091.847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.767.769.839	32.732.058.626
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.322.069.466	(53.414.599.846)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.186.342.766)	7.406.319.361
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.624.459.231	41.865.277.253
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.460.122.939)	422.756.008
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.206.735.477)	(1.824.091.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.039.732.157)	(5.676.287.768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	50.703.085
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.443.317.591)	(3.129.603.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.378.047.606	18.432.531.787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.716.000.246)	(13.986.457.696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.555.556	207.191.920
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.065.234	30.481.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.675.379.456)	(13.748.784.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		117.232.424.000	153.200.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134.232.424.000)	(152.200.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.304.537.000)	(9.955.238.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.304.537.000)	(8.955.238.960)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		21.398.131.150	(4.271.491.192)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.828.837.160	22.100.328.352
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	39.226.968.310	17.828.837.160

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023 là 49.655.140.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 200 người, tại ngày 01/01/2025 là 190 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2025.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Công ty ghi nhận ban đầu theo giá mua, không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính với thời gian từ 3 đến 5 năm.

Tài sản vô hình khác là chi phí chuyển giao công nghệ Công ty ghi nhận theo thực tế tập hợp các chi phí chuyển giao công nghệ, thời gian trích khấu hao 20 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư là nhà cửa với thời gian là 9 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Dự phòng phải trả của Công ty gồm chi phí bảo hành công trình lắp đặt cây xăng được trích theo hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu, các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp đặt các công trình liên quan đến kinh doanh xăng dầu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xăng dầu và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.663.505.500	1.324.466.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.563.462.810	16.504.370.660
Tổng	39.226.968.310	17.828.837.160

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	66.994.754.660	88.671.765.412
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	-	8.142.398.251
Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	-	12.803.956.000
Công ty TNHH MTV 133	5.723.528.072	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	17.284.551.061	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	43.986.675.527	67.725.411.161
Tổng	66.994.754.660	88.671.765.412
<i>Trong đó, số dư phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh (7.1))</i>	<i>27.863.888.851</i>	<i>59.671.960.063</i>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phương Châu	16.501.874.550	18.401.628.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	2.409.814.777	-
Các đối tượng khác	4.606.477.136	2.981.363.173
Tổng	23.518.166.463	21.382.991.173
<i>Trong đó, số dư trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh (7.1))</i>	<i>4.120.439.142</i>	-

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.505.406.705	-	2.434.689.401	-
Ký cược, ký quỹ	57.731.030	-	20.000.000	-
Phải thu khác	2.649.770.183	-	1.332.877.914	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.649.770.183</i>	<i>-</i>	<i>1.332.877.914</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	1.797.905.492	-	1.081.811.487	-
Tổng	4.505.406.705	-	2.434.689.401	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.652.868.864	(2.537.029.351)	31.477.588.555	(2.546.072.846)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.822.393.611	-	120.628.293	-
Thành phẩm	17.475.623.248	-	7.668.576.219	-
Hàng hóa	23.533.436.605	(1.362.592.926)	24.031.186.495	(826.014.235)
Tổng	69.484.322.328	(3.899.622.277)	63.297.979.562	(3.372.087.081)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh,
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	81.403.530.456	11.731.742.514	14.374.474.461	4.400.589.875	111.910.337.306
Tăng trong năm	1.993.952.940	1.448.549.636	2.305.024.830	38.472.840	5.786.000.246
Mua trong năm	-	131.000.000	2.305.024.830	38.472.840	2.474.497.670
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.993.952.940	1.317.549.636	-	-	3.311.502.576
Giảm trong năm	-	81.000.000	-	-	81.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	81.000.000	-	-	81.000.000
Số dư tại 31/12/2025	83.397.483.396	13.099.292.150	16.679.499.291	4.439.062.715	117.615.337.552
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	23.616.790.598	6.990.749.525	8.600.751.144	3.768.744.494	42.977.035.761
Tăng trong năm	4.962.810.507	1.055.653.886	1.340.630.195	337.141.619	7.696.236.207
Khấu hao trong năm	4.962.810.507	1.055.653.886	1.340.630.195	337.141.619	7.696.236.207
Giảm trong năm	-	81.000.000	-	-	81.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	81.000.000	-	-	81.000.000
Số dư tại 31/12/2025	28.579.601.105	7.965.403.411	9.941.381.339	4.105.886.113	50.592.271.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	57.786.739.858	4.740.992.989	5.773.723.317	631.845.381	68.933.301.545
Tại 31/12/2025	54.817.882.291	5.133.888.739	6.738.117.952	333.176.602	67.023.065.584

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 22.004.011.678 đồng (Tại ngày 01/01/2025 với giá trị là 18.548.769.120 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	1.883.143.000	959.996.900	265.137.600	3.108.277.500
Số dư tại 31/12/2025	1.883.143.000	959.996.900	265.137.600	3.108.277.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	-	959.996.900	265.137.600	1.225.134.500
Số dư tại 31/12/2025	-	959.996.900	265.137.600	1.225.134.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	1.883.143.000	-	-	1.883.143.000
Tại 31/12/2025	1.883.143.000	-	-	1.883.143.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.225.134.500 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là 1.225.134.500 đồng).

5.9 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	8.292.201.416	-	-	8.292.201.416
- Nhà	7.722.016.231	-	-	7.722.016.231
- Máy móc thiết bị	570.185.185	-	-	570.185.185
Giá trị hao mòn lũy kế	6.070.620.480	408.825.492	-	6.479.445.972
- Nhà	6.031.024.285	313.794.624	-	6.344.818.909
- Máy móc thiết bị	39.596.195	95.030.868	-	134.627.063
Giá trị còn lại	2.221.580.936	-	408.825.492	1.812.755.444
- Nhà	1.690.991.946	-	313.794.624	1.377.197.322
- Máy móc thiết bị	530.588.990	-	95.030.868	435.558.122

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là nhà văn phòng và một số công trình khác tại số 44 Sài Đồng, quận Long Biên Hà Nội được Công ty sử dụng để cho thuê.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 1.895.705.639 VND và 1.451.558.718 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

5.10 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	-	70.000.000
Tổng	-	70.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.452.440.715	256.443.238
Công cụ dụng cụ	30.257.648	85.088.042
Các khoản khác	1.422.183.067	171.355.196
Dài hạn	330.979.897	66.854.435
Công cụ dụng cụ	278.575.000	39.848.341
Chi phí khác	52.404.897	27.006.094
Tổng	1.783.420.612	323.297.673

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	103.034.751.488	103.034.751.488	106.474.090.728	106.474.090.728
Nomura Trading Company., Ltd	63.055.458.466	63.055.458.466	46.130.682.402	46.130.682.402
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I	-	-	7.695.159.157	7.695.159.157
Công ty TNHH Công nghệ và TM Giang Sơn	866.740.000	866.740.000	7.008.266.016	7.008.266.016
Tatsuno Corporation	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683
Các đối tượng khác	35.494.577.339	35.494.577.339	42.022.007.470	42.022.007.470
Tổng	103.034.751.488	103.034.751.488	106.474.090.728	106.474.090.728
<i>Trong đó, số dư phải trả các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)</i>	<i>58.228.870</i>	<i>58.228.870</i>	<i>9.489.237.547</i>	<i>9.489.237.547</i>

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần - BQP	11.591.424.000	-
Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	-	1.010.800.000
Các đơn vị khác	12.873.370.092	6.349.542.120
Tổng	24.464.794.092	7.360.342.120
<i>Trong đó, số dư người mua trả trước là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)</i>	<i>530.862.025</i>	<i>1.113.910.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Phải nộp	7.388.679.481	38.556.844.106	40.277.880.829	5.667.642.758
Thuế giá trị gia tăng	4.977.663.030	13.364.718.581	13.708.741.968	4.633.639.643
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.426.436.997	12.426.436.997	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	4.353.971.757	4.353.971.757	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.041.210.896	5.032.524.376	5.039.732.157	1.034.003.115
Thuế thu nhập cá nhân	1.369.805.555	1.065.387.186	2.435.192.741	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.304.712.247	2.304.712.247	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	92.962	92.962	-
Phải thu	-	-	143.493.136	143.493.136
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	143.493.136	143.493.136

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Tiền nhận trước cho thuê Văn phòng theo hợp đồng	-	1.435.373.788
Tổng	-	1.435.373.788

5.16 Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	16.756.297.539	4.233.819.561
Kinh phí công đoàn	174.514.667	129.440.087
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.058.224.240	948.976.240
Các khoản phải trả khác	15.523.558.632	3.155.403.234
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PJICO)</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>15.323.558.632</i>	<i>2.955.403.234</i>
Dài hạn	440.000.000	440.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	440.000.000	440.000.000
Tổng	17.196.297.539	4.673.819.561

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.988.187.417	6.713.019.942
Tổng	6.988.187.417	6.713.019.942

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEXSố 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh,
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	117.232.424.000	134.232.424.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình (1)	-	-	65.232.424.000	65.232.424.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội (2)	-	-	52.000.000.000	61.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (3)	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng	-	-	117.232.424.000	134.232.424.000	17.000.000.000	17.000.000.000

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 274314.25.086.456664.TD ngày 07 tháng 01 năm 2025 với Ngân hàng TMCP Quân đội, hạn mức cấp tín dụng 230.000.000.000 đồng, mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu và vật tư thiết bị xăng dầu, xây dựng, nâng cấp sửa chữa cửa hàng xăng dầu, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 26/12/2025; Lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HAN.DN.4048.131025 ngày 22 tháng 10 năm 2025 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cấp tín dụng 90.000.000.000 đồng, mục đích cho vay: Để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ.

(3) Hợp đồng HAN.DN.1400-LAV-202301027 ngày 01 tháng 11 năm 2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng 16.000.000.000 đồng, mục đích cho vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu và thiết bị ngành xăng dầu, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ (lãi suất trung bình 5%/năm), hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEXSố 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh,
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	23.587.111.186	14.964.671.626	93.562.142.158
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Lãi năm trước	-	-	-	-	19.892.649.678	19.892.649.678
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.033.643.626)	(2.033.643.626)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.931.028.000)	(9.931.028.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(193.200.000)	(193.200.000)
Số dư tại 31/12/2024	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	26.587.111.186	19.699.449.678	101.296.920.210
Số dư tại 01/01/2025	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	26.587.111.186	19.699.449.678	101.296.920.210
Lãi năm nay	-	-	-	-	19.930.020.091	19.930.020.091
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng người quản lý (i)	-	-	-	-	(3.785.664.678)	(3.785.664.678)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(12.413.785.000)	(12.413.785.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(259.200.000)	(259.200.000)
Số dư tại 31/12/2025	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	30.087.111.186	19.670.820.091	104.768.290.623

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 158/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế 3.500.000.000 đồng,
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý là 3.785.664.678 đồng,
- Chia cổ tức năm 2024 là 25% mệnh giá cổ phần với số tiền 12.413.785.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	25.067.520.000	25.067.520.000
Vốn góp của đối tượng khác	24.587.620.000	24.587.620.000
Tổng	49.655.140.000	49.655.140.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Chia cổ tức	12.413.785.000	9.931.028.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.087.111.186	26.587.111.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.118.427.864.199	1.164.586.907.285
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.298.817.653	153.793.787.841
Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê	1.895.705.639	1.952.232.002
Tổng	1.238.622.387.491	1.320.332.927.128
<i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan trình bày tại thuyết minh (7.1)</i>	<i>283.679.571.786</i>	<i>274.289.414.420</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	960.610.150.405	1.011.604.007.540
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	108.963.096.152	145.414.345.081
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.451.558.718	1.337.585.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	527.535.196	-
Tổng	1.071.552.340.471	1.158.355.937.789

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.065.234	30.481.757
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư phải trả cuối kỳ	2.164.826.566	1.150.788.194
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	642.109.018	2.802.927.123
Tổng	2.842.000.818	3.984.197.074

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	1.206.735.477	1.824.091.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.783.667.621	1.186.561.400
Tổng	4.990.403.098	3.010.653.247

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	42.386.705.418	38.604.026.177
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.173.284.372	8.217.084.754
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	970.878.420	1.761.453.080
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.033.887.990	5.048.521.896
Dự phòng phải thu (+)/ hoàn nhập (-)	693.319.996	(57.680.840)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.874.462.882	38.053.301.814
Chi phí bằng tiền khác	48.997.077.448	48.841.102.621
Tổng	140.129.616.526	140.467.809.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.6 Lợi nhuận khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thu Thanh lý tài sản	5.555.556	192.810.438
Thu bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	2.038.067.654
Thu nhập hàng khuyến mãi	-	102.036.000
Thu nhập khác	265.053.659	374.843.527
Tổng	270.609.215	2.707.757.619
Chi phí khác		
Các khoản phạt và truy thu thuế	100.092.962	2.980.798
Chi phí phá dỡ	-	295.947.075
Tổng	100.092.962	298.927.873
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	170.516.253	2.408.829.746

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.962.544.467	24.891.553.410
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	200.077.414	102.965.250
<i>Các khoản phạt và truy thu thuế</i>	<i>100.092.962</i>	<i>2.980.798</i>
<i>Khấu hao xe Ô tô vượt 1,6 tỉ đồng</i>	<i>99.984.452</i>	<i>99.984.452</i>
Thu nhập chịu thuế	25.162.621.881	24.994.518.660
Thu nhập tính thuế TNDN	25.162.621.881	24.994.518.660
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	5.032.524.376	4.998.903.732
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	5.032.524.376	4.998.903.732

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.930.020.091	19.892.649.678
Các khoản điều chỉnh		
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL,</i>	<i>259.200.000</i>	<i>(3.978.864.678)</i>
<i>quỹ thưởng người quản lý, thù lao HĐQT (*)</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.670.820.091	15.913.785.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.961,49	3.204,86

Tại ngày 31/12/2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 158/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày lại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

	Số đã trình bày trên báo cáo Năm trước năm 2024	Số trình bày lại Năm 2024	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.892.649.678	19.892.649.678	-
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL, quỹ thường người quản lý, thù lao HĐQT (*)</i>	<i>(193.200.000)</i>	<i>(3.978.864.678)</i>	<i>(3.785.664.678)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.699.449.678	15.913.785.000	<i>(3.785.664.678)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.967,25	3.204,86	<i>(762)</i>

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.297.679.043	119.661.924.623
Chi phí nhân công	48.685.170.829	44.135.326.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.055.061.695	7.205.364.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.217.174.010	50.394.613.892
Dự phòng phải thu (+)/ hoàn nhập (-)	693.319.996	(57.680.840)
Chi phí khác bằng tiền	91.881.766.655	66.181.772.231
Tổng	250.830.172.228	287.521.320.521

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Danh sách bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Các Công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

Bên liên quan	Chức danh	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị				
Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch HĐQT	Lương	988.249.000	740.000.000
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Lương	910.057.000	680.000.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên HĐQT	Thù lao	137.426.000	74.200.000
Ông Vũ Cường	Thành viên HĐQT	Thù lao	141.118.000	104.000.000
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2024)	Thù lao	-	15.000.000
Ban Kiểm soát				
Bà Trần Thị Nam Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Lương	649.408.000	480.000.000
Ông Bùi Xuân Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	103.070.000	55.650.000
Bà Trương Lan Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	Lương, Thù lao	337.954.000	351.136.000
Ban Giám đốc, Kế toán trưởng				
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc	Lương	701.538.000	520.000.000
Ông Quách Ngọc Đông	Phó Giám đốc	Lương	648.934.000	45.000.000
Bà Phan Thị Hoa	Kế toán trưởng	Lương	631.412.000	574.546.000
Tổng			5.249.166.000	3.639.532.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu Vật tư máy móc, thiết bị, thiết kế xây lắp, dịch vụ			283.679.571.786	274.289.414.420
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.312.025.000	2.206.906.850
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.153.250.000	332.450.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.973.780.000	652.830.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.547.665.000	2.190.891.809
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.593.052.000	-
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	427.000.000	-
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.600.000	2.271.800.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.021.711.329	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.076.831.262	3.261.313.636
Công ty Xăng dầu Yên Bái	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	4.074.779.947
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	2.377.280.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.006.500.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.029.450.000	-
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	4.247.070.000
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	110.350.000	107.640.000
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	298.765.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.941.161.666	-
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	4.011.606.666
Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	978.307.000	-
Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	28.060.000	-
Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	3.878.800.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	12.695.056.066	-
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	279.108.000	1.754.068.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng kho Petrolimex Đúc Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.472.600.000	860.310.000
Tổng kho Petrolimex Nam Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	252.000.000	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.518.500.000	2.997.800.000
Chi nhánh Xăng dầu Hoà Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	281.490.000	652.300.000
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	32.400.000
Xí nghiệp Xăng dầu K133	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	229.000.000	997.625.000
Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	5.189.430.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.546.710.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.794.570.000	5.463.320.000
Chi nhánh Petrolimex Hải Dương	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	15.000.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.842.795.802	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	3.469.450.000
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	172.800.000
Chi nhánh Petrolimex Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.926.300.000	1.473.010.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.562.789.271	-
Công ty Xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	1.719.000.000
Cảng dầu B12	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	-
Chi Nhánh Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	784.570.000	3.774.595.635
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	9.409.646.660	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	5.299.960.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	7.601.840.000	3.988.670.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.403.726.878	3.045.650.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.106.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)****Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.119.781.200	8.251.643.570
Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.789.199.300	2.687.665.250
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.923.530.000	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.051.760.000	160.000.000
Công ty Xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	6.000.768.729	4.613.860.104
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.210.020.000	2.121.277.889
Chi nhánh Petrolimex Thái Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	26.400.000	-
Công ty Xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.109.055.000	10.338.300.000
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	1.817.900.000
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.965.100.000	3.551.050.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	492.300.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.793.900.000	-
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	1.770.300.000
Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	4.614.800.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	7.547.300.000	-
Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	70.800.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	5.767.200.000	3.552.600.000
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	140.100.000	1.144.000.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.573.050.000	6.003.350.000
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	92.250.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	9.806.904.000	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	4.410.980.000
Chi nhánh Petrolimex Pleiku	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	201.050.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	7.089.602.000	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	5.953.600.000
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	765.400.000	4.985.345.000
		Bán hàng		
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	364.525.000	-
		Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	7.448.509.660	-
		Bán hàng		
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	-	10.302.885.000
		Bán hàng		
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	3.031.700.000	4.646.100.000
		Bán hàng		
Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	960.500.000	5.005.750.000
		Bán hàng		
Công ty Xăng dầu Bình Thuận	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	1.912.420.000	862.262.500
		Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	6.817.869.331	-
		Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	-	15.605.896.256
		Bán hàng		
Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	61.100.000	-
		Bán hàng		
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	14.426.354.769	4.913.135.000
		Bán hàng		
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	1.827.810.000	1.654.300.000
		Bán hàng		
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	1.379.580.000	1.821.600.000
		Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	2.631.262.000	2.578.630.000
		Bán hàng		
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	-	926.018.000
		Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	3.346.000.000	-
		Bán hàng		
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	-	1.613.900.000
		Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	17.019.031.859	-
		Bán hàng		
Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	-	8.229.000.000
		Bán hàng		
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	98.700.000	-
		Bán hàng		
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	-	5.532.258.070
		Bán hàng		
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu	3.442.145.895	-
		Bán hàng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)****Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	8.856.246.928	-
Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.171.862.500	-
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	5.710.670.000
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	4.083.727.778
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.634.985.186	-
Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	17.820.000	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.249.125.926	160.710.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	989.790.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	3.114.450.420
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.281.350.000	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	8.650.003.626
Chi nhánh Petrolimex Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	209.610.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.377.381.200	14.698.518.566
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.059.600.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	15.065.880.757
Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	546.000.000	-
Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.350.020.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	608.360.000	107.365.000
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	587.805.280	5.373.148.053
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	8.450.051.130
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	3.071.090.700	-
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.411.804.389	1.594.540.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	50.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	218.800.000	343.500.000
Chi Nhánh tại Đà Nẵng - Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	220.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	396.000.000	596.779.630
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	18.000.000
Chi nhánh tại Cam Ranh - Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	5.660.000
Công ty TNHH LD kho ngoại quan XD Vân Phong	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	51.500.000	10.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	63.100.000	11.300.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Hải Phòng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	485.560.000	22.680.000
Tổng Công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	12.170.000	-
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	2.253.100.000	4.063.285.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex TT Huế	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.400.000	902.300.000
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	4.300.000
Công ty Cổ phần TM&VT Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	1.215.000.000	300.080.000
Công ty Cổ phần TM&VT Petrolimex Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	11.700.000	710.210.000
XN Dịch vụ Kỹ thuật XL&TM - CN Công ty CP TV Xây Dựng Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	-	69.070.000
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	14.400.000	-
Chi Nhánh Công ty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Doanh thu Bán hàng	4.800.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Giao dịch mua hàng hóa dịch vụ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	-	519.995.960.031
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	479.056.003.600	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	149.212.704.132	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Mua hóa dầu	453.382.041	-
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu KV II TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua xăng dầu	97.547.940.223	258.179.567.401
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu KV II TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hóa dầu	268.930.858	1.473.496.924
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - Công ty CP	Cùng Tập đoàn	Mua hóa dầu	910.657.612	1.084.400.790
Công ty CP xuất nhập khẩu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Mua Hàng hóa	-	45.080.000
Tổng			727.449.618.466	780.778.505.146

Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. Phải thu khách hàng			27.863.888.851	59.671.960.063
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	9.720.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	7.755.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	72.360.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	145.584.000	-
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	186.624.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	942.732.000	-
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	186.624.000
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	2.411.640.000
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	74.250.000
Công ty Xăng dầu Yên Bái	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	48.438.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	2.044.552.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	8.142.398.251
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	323.370.600	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	4.337.872.600	-
Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	171.572.820	-
Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	25.272.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	100.218.831	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	2.784.760.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	697.701.600	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	2.152.685.028	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	253.242.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	552.064.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	4.374.220.000	-
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	99.680.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	21.000.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	595.432.370	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.240.239.487	-
Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	49.248.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	4.742.532.141	-
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.946.322.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	546.326.380	-
Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	1.265.611.500	-
Chi nhánh Petrolimex Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	10.756.228	-
Xí nghiệp Dịch vụ KT XL&TM - CN Công ty CP TVán XD Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	37.595.600	37.595.600
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	840.709.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	1.459.101.600
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	690.176.000
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	2.726.689.663
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	2.563.046.000
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	39.076.000
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	1.189.820.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	593.575.470
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	85.476.368
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	49.419.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	4.051.080.000
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	38.880.000
Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	343.180.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	42.460.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	232.400.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	1.080.116.480
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	4.278.142.879
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	4.855.838.400
Chi nhánh xăng dầu Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	4.647.240.000
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	125.982.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	800.352.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	2.597.180.274
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	6.382.924.148
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	4.325.331.218
Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	188.865.666	1.681.551.200
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	7.776.000
Công ty CP Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	24.582.400
Công ty CP VT&DV Petrolimex Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	956.880.000
Các khoản phải thu	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
B. Trả trước cho người bán			4.120.439.142	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Trả trước người bán	2.409.814.777	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Trả trước người bán	1.710.624.365	-
Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Phải trả người bán			58.228.870	9.489.237.547
Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng tập đoàn	Mua hàng	-	7.695.159.157
Công ty CP xuất nhập khẩu Petrolimex	Cùng tập đoàn	Mua hàng	58.228.870	47.844.192
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	-	-
b. Người mua trả tiền trước			530.862.025	1.113.910.000
Công ty Xăng dầu KV I - TNHH MTV	Cùng tập đoàn	Người mua trả tiền trước	-	1.010.800.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng tập đoàn	Người mua trả tiền trước	-	103.110.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Cùng tập đoàn	Người mua trả tiền trước	530.862.025	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

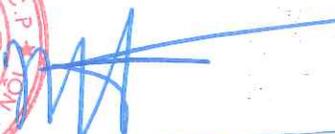
Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

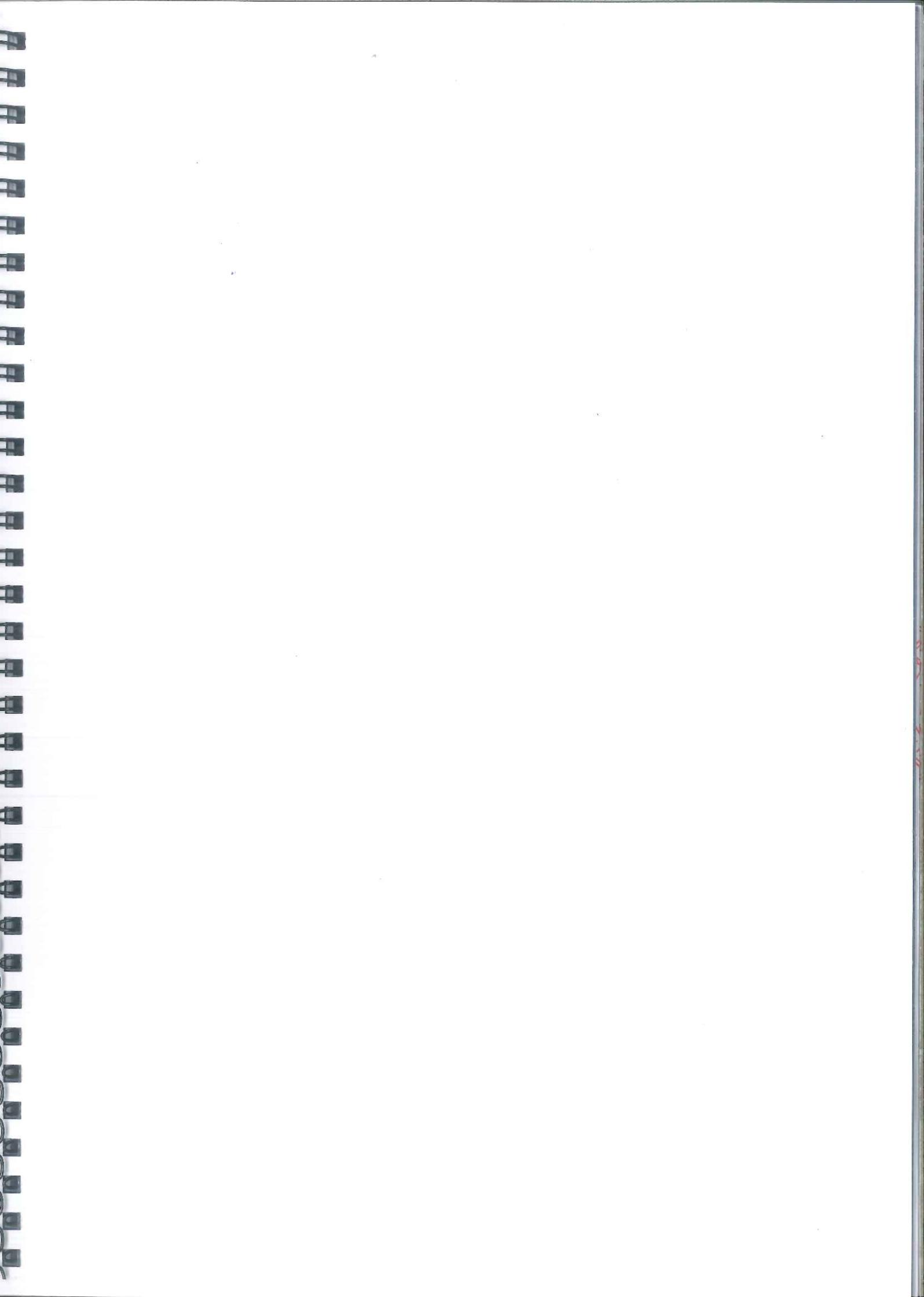
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh







Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org